

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSN

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX)

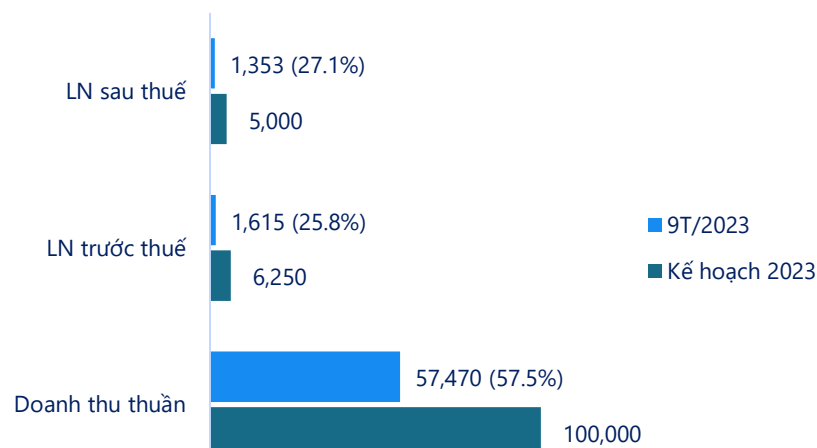
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



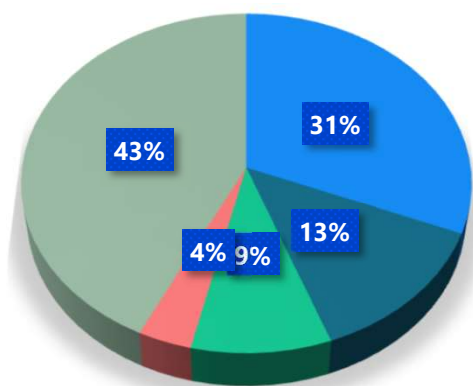
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	63,300 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-18.3%	-10.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	56,000 - 110,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90,572
Số lượng CPLH (CP)	1,430,843,406
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,974,950
Sở hữu nước ngoài	30.48%
Beta	1.33

DT thuần
Q3 2023

20,154.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1,546.4 | +8.3%
Cùng kỳ: ↗ 631.9 | +3.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

57,469.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,923.3 | +3.5%

LN thuần
Q3 2023

443.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 23.6 | -5.1%
Cùng kỳ: ↘ 520.4 | -54.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

1,457.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,803.1 | -65.8%

LNTT
Q3 2023

582.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 23.6 | -5.1%
Cùng kỳ: ↘ 326.0 | -35.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

1,615.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,628.7 | -61.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	20,154.9	19,523.1	3.2%	57,469.7	55,546.4	3.5%	Tài sản ngắn hạn	47,845.7	47,674.6	0.4%	33.0%
Giá vốn hàng bán	14,215.3	14,098.7	0.8%	41,116.4	40,065.6	2.6%	Tiền và tương đương tiền	9,477.1	13,853.1	-31.6%	6.5%
Lợi nhuận gộp	5,939.6	5,424.3	9.5%	16,353.3	15,480.9	5.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	4,780.8	3,659.2	30.7%	3.3%
Doanh thu HĐTC	421.0	330.2	27.5%	1,760.8	1,921.3	-8.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	17,765.7	13,929.6	27.5%	12.2%
Chi phí tài chính	2,386.2	1,666.6	43.2%	6,514.9	4,538.9	43.5%	Hàng tồn kho	14,026.4	14,445.3	-2.9%	9.7%
Chi phí lãi vay	1,744.5	1,126.2	54.9%	5,277.0	3,361.4	57.0%	Tài sản ngắn hạn khác	1,795.7	1,787.4	0.5%	1.2%
Chi phí bán hàng	3,623.6	3,284.1	10.3%	10,372.0	9,261.5	12.0%	Tài sản dài hạn	97,227.0	93,668.2	3.8%	67.0%
Chi phí QLDN	956.8	985.2	-2.9%	2,719.9	2,931.6	-7.2%	Các khoản phải thu dài hạn	3,449.3	2,113.8	63.2%	2.4%
LN thuần từ HĐKD	443.0	963.4	-54.0%	1,457.4	4,260.4	-65.8%	Tài sản cố định	42,522.2	43,535.4	-2.3%	29.3%
LN khác	139.9	54.5	356.8%	157.8	16.6	1051.2%	Bất động sản đầu tư	697.6	729.8	-4.4%	0.5%
LN trước thuế	582.9	908.9	-35.9%	1,615.1	4,243.8	-61.9%	Tài sản dở dang dài hạn	3,375.6	3,324.8	1.5%	2.3%
Thuế TNDN	98.4	67.9	44.9%	793.5	427.6	85.5%	Đầu tư tài chính dài hạn	34,299.7	31,333.9	9.5%	23.6%
Lợi nhuận sau thuế	484.5	841.0	-42.4%	1,353.2	3,950.8	-65.8%	Tài sản dài hạn khác	12,882.5	12,630.6	2.0%	8.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	48.4	543.2	-91.1%	368.6	3,119.9	-88.2%	Tổng cộng tài sản	145,072.6	141,342.8	2.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

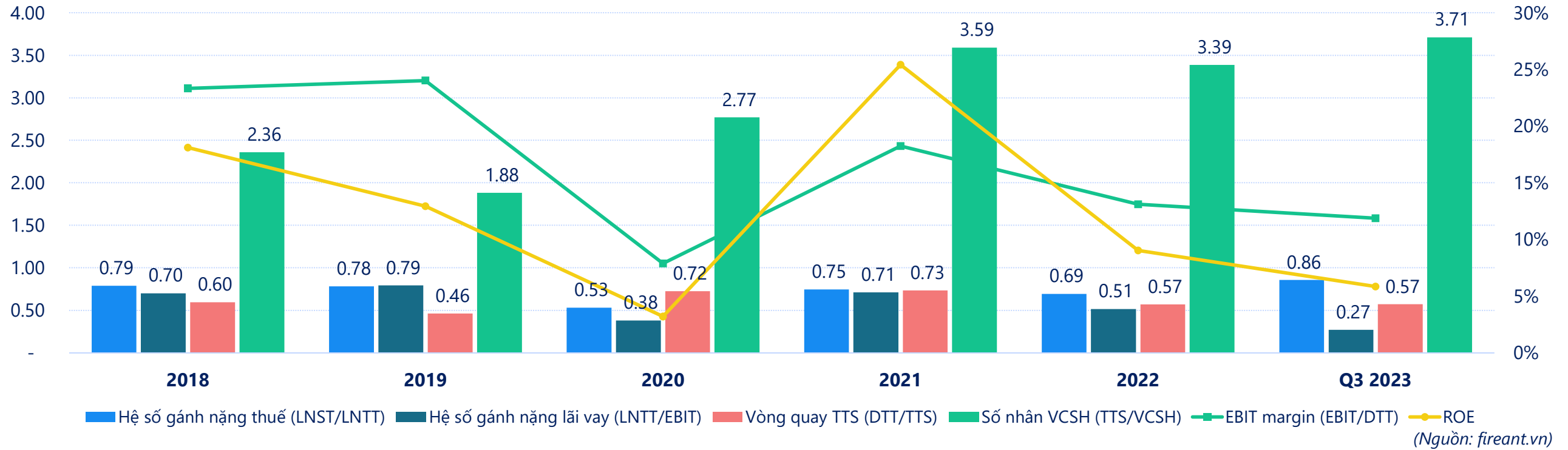
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	TỔNG CỘNG	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,260.0	1,747.6	1,493.4	341.6	916.6	1,800.2					
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 6,479.9	- 6,784.2	- 4,836.9	- 2,582.3	- 2,463.9	- 3,775.1	Nợ ngắn hạn	54,028.7	65,320.9	-17.3%	37.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,587.6	4,865.7	14,144.7	5,279.4	5,820.8	2,519.5	Nợ vay ngắn hạn	25,692.7	40,567.4	-36.7%	17.7%
Lưu chuyển tiền thuần	- 2,632.4	- 3,666.1	7,814.4	2,355.4	7,368.1	544.6	Nợ dài hạn	52,970.7	39,385.2	34.5%	36.5%
							Nợ vay dài hạn	42,922.7	30,425.6	41.1%	29.6%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	38,073.2	36,636.7	3.9%	26.2%
							Vốn chủ sở hữu	38,073.2	36,636.7	3.9%	26.2%

(Nguồn: fireant.vn)

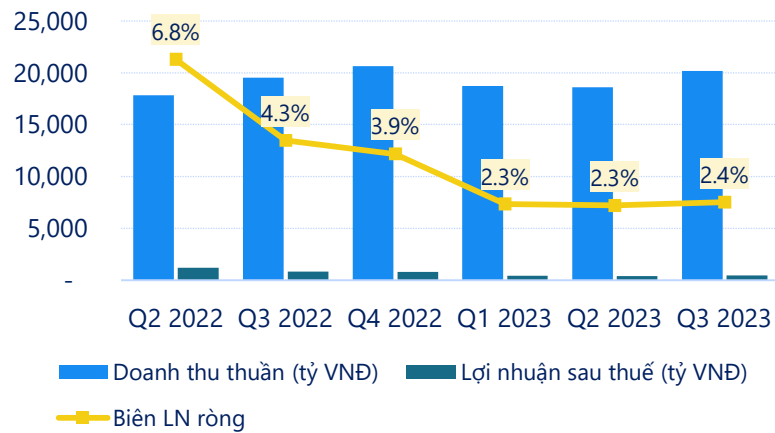
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSN

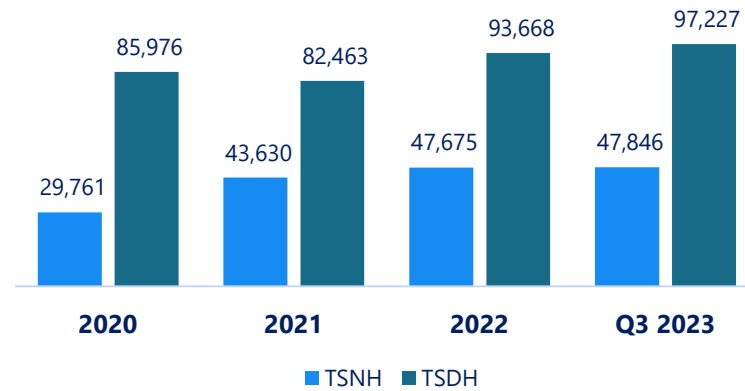
Phân tích Dupont



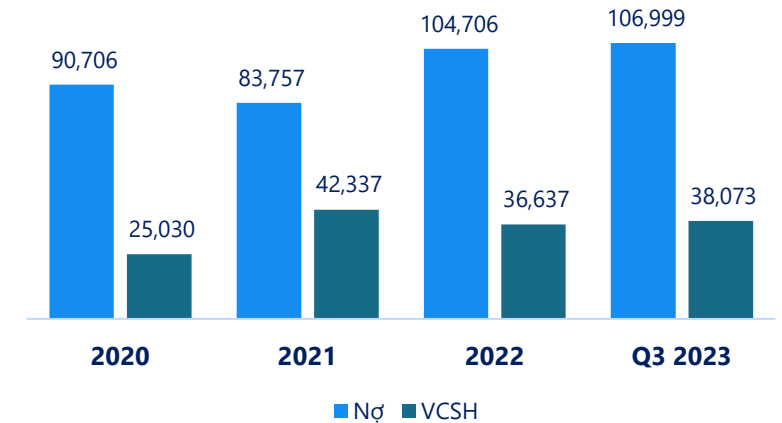
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.4%	16.1%	1.5%	12.7%	6.9%	3.1%
Biên LNST (TTM)	12.9%	14.9%	1.6%	9.7%	4.7%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	23.3%	24.0%	7.9%	18.2%	13.1%	11.9%
ROE (TTM)	18.1%	12.9%	3.2%	25.4%	9.0%	2.2%
ROA (TTM)	7.7%	6.9%	1.2%	7.1%	2.7%	0.6%

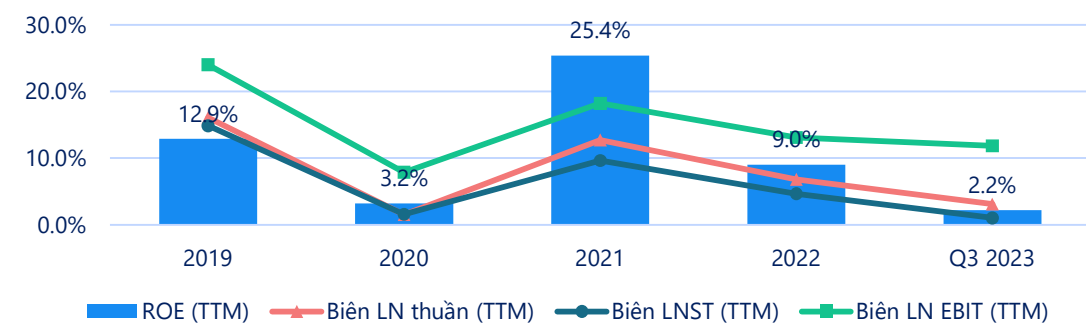
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	13.1	13.5	7.8	9.4	12.7	11.6
Số ngày nắm giữ HTK	60.6	97.3	69.0	70.5	91.3	93.8
Số ngày phải trả NCC	33.1	47.8	36.6	40.4	49.7	42.8
Vòng quay TSCĐ	1.3	1.1	1.7	1.9	1.8	1.8
Vòng quay TTS	612.2	790.9	503.5	498.0	640.6	639.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.8	0.8	1.3	0.7	0.9
Khả năng TT nhanh	0.5	0.4	0.4	0.8	0.5	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.2	0.6	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	3.3	4.8	1.6	3.5	2.1	1.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,227	4,754	1,050	7,253	2,505	570
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,361	28,587	589	18,411	9,874	10,710
P/E	18.3	11.9	84.6	23.6	37.1	133.9
P/B	3.8	2.0	151.0	9.3	9.4	7.1
P/S	2.2	1.8	1.3	2.3	1.7	1.4

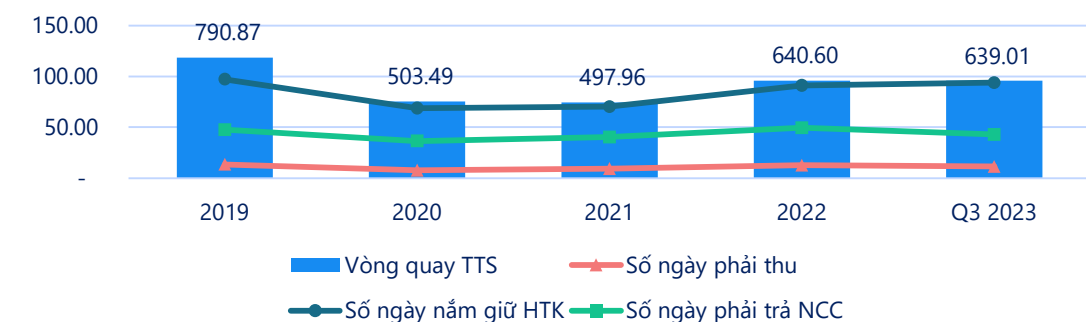
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



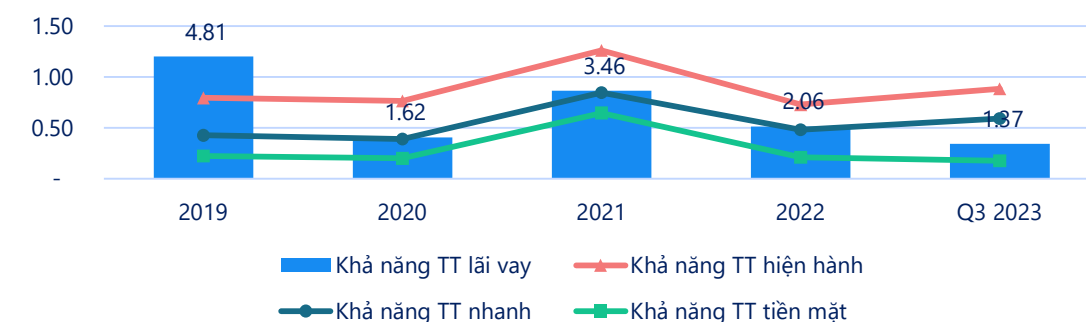
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

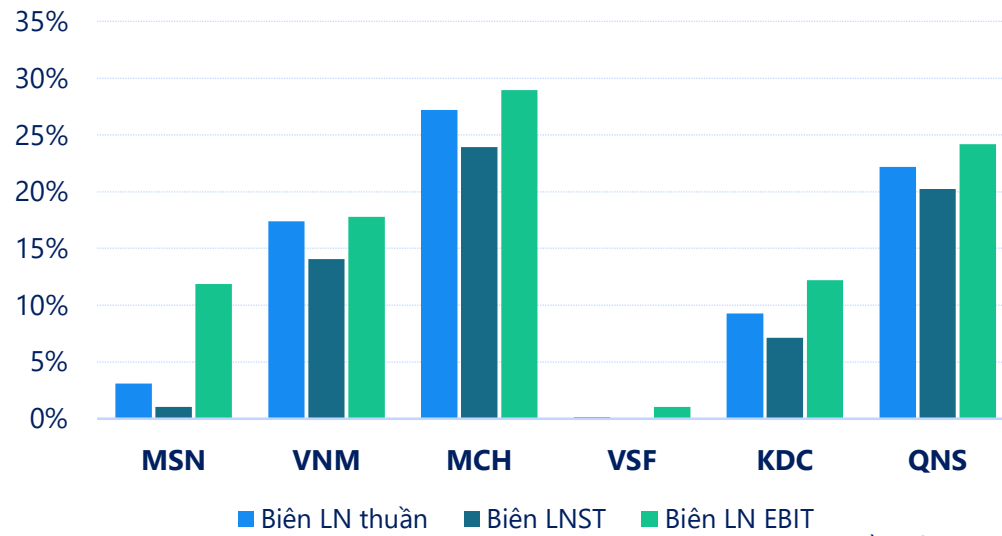
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MCH	19,747.5	4.4%	4,888.0	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

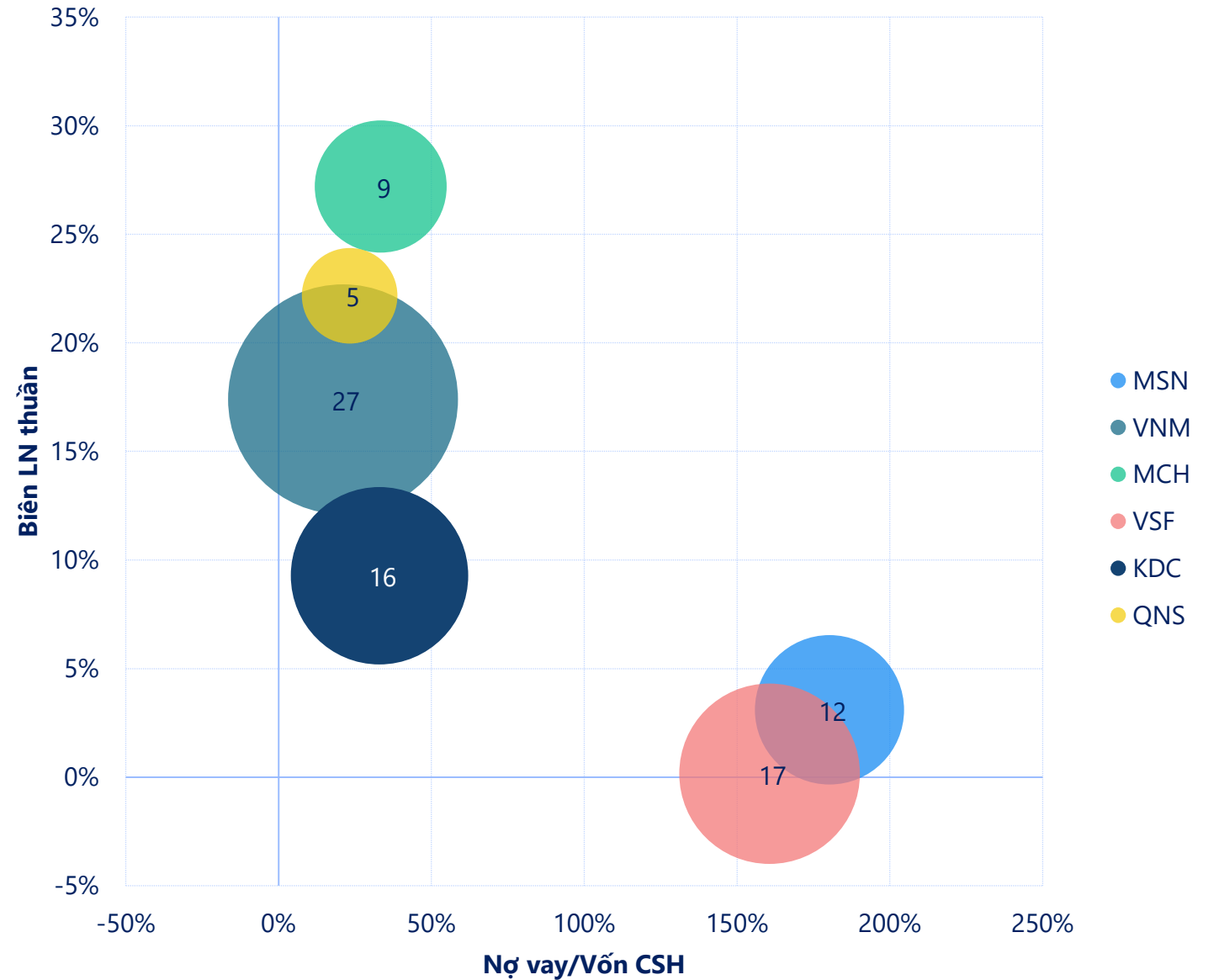
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)